

Số: 31 /KSBT-NS

Thái Bình, ngày 12 tháng 6 năm 2023

## THÔNG BÁO

### Kết quả giám sát ngoại kiểm chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

#### I. Thông tin chung về cơ sở cấp nước:

- Tên cơ sở cấp nước: Xí nghiệp nước Hưng Nhân
- Đơn vị chủ quản: Công ty cổ phần nước sạch Thái Bình
- Địa chỉ: Tổ dân phố Đầu – Thị trấn Hưng Nhân – Hưng Hà - Thái Bình
- Công suất thiết kế: 1.500m<sup>3</sup>/ngày đêm, tổng số hộ gia đình được cung cấp nước 3.862 hộ gia đình.
- Nguồn nước nguyên liệu: Nước ngầm (nước dưới đất).

#### II. Kết quả thử nghiệm chất lượng nước:

##### 1. Thông tin về mẫu thử nghiệm:

Ngày 23 tháng 5 năm 2023, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh phối hợp với Trung tâm Y tế huyện Hưng Hà thực hiện hoạt động giám sát chất lượng nước (ngoại kiểm) 03 mẫu nước của xí nghiệp nước Hưng Nhân, cụ thể như sau:

- Mẫu số 01: Mẫu nước lấy tại vòi phát của cơ sở cấp nước.
- Mẫu số 02: Mẫu nước lấy vòi trực tiếp tại hộ gia đình Ông Nguyễn Văn Hợp – Tổ Dân Phố Thị An - TT Hưng Nhân - Hưng Hà - Thái Bình.
- Mẫu số 03: Mẫu nước lấy vòi trực tiếp tại hộ gia đình Ông Nguyễn Đồng Vị - SN 12- Khu Đầu - TT Hưng Nhân - Hưng Hà - Thái Bình.

Mỗi mẫu thực hiện xét nghiệm 32 chỉ tiêu: 28 chỉ tiêu về hóa, lý và 04 chỉ tiêu về Vi sinh vật, kết quả cụ thể như sau:

**2. Kết quả thử nghiệm** (Kết quả số: 566/2023KQTN-XN ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Thái Bình):

##### a) Về chỉ tiêu hóa, lý:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			Giá trị giới hạn
				M1	M2	M3	
1.	Màu sắc (*)	SMEWW2120C:2017	TCU	< 0,6 <sup>(b)</sup>	< 0,6 <sup>(b)</sup>	< 0,6 <sup>(b)</sup>	15
2.	Mùi vị	Cảm quan	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi vị lạ
3.	Độ đục	TCVN 12402-2:2022	NTU	0,2	0,26	0,26	2
4.	Độ pH (*)	TCVN 6492 : 2011	-	7,15	7,22	7,25	Trong

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			Giá trị giới hạn
				M1	M2	M3	
							<b>khoảng 6,0-8,5</b>
5.	Hàm lượng Asen (As) <sup>(*)</sup>	SMEWW3114B:2017	mg/L	<0,65x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,65x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,65x10 <sup>-3(b)</sup>	<b>0,01</b>
6.	Hàm lượng Clo dư <sup>(*)</sup>	TCVN 6225-2:2021	mg/L	0,55	0,33	0,42	<b>Trong khoảng 0,2-1,0</b>
7.	Hàm lượng Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,009 <sup>(b)</sup>	<0,009 <sup>(b)</sup>	<0,009 <sup>(b)</sup>	<b>0,3</b>
8.	Hàm lượng Stibium(Sb)	SMEWW3113B:2017	mg/L	<2,0x10 <sup>-3(b)</sup>	<2,0x10 <sup>-3(b)</sup>	<2,0x10 <sup>-3(b)</sup>	<b>0,02</b>
9.	Hàm lượng Bari (Ba)	TCVN 6660 : 2000	mg/L	<0,4 <sup>(a)</sup>	<0,15 <sup>(b)</sup>	<0,15 <sup>(b)</sup>	<b>0,7</b>
10.	Hàm lượng Cadimi <sup>(*)</sup>	SMEWW3113B:2017	mg/L	<0,33x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,33x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,33x10 <sup>-3(b)</sup>	<b>0,003</b>
11.	Chỉ số pecmanganat <sup>(*)</sup>	TCVN 6186 : 1996	mg/L	0,64	0,58	0,61	<b>2</b>
12.	Hàm lượng Clorua <sup>(*)</sup>	TCVN 6194:1996	mg/L	145	145	146	<b>250 (hoặc 300)</b>
13.	Hàm lượng Crom	SMEWW3113B:2017	mg/L	<0,67x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,67x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,67x10 <sup>-3(b)</sup>	<b>0,05</b>
14.	Hàm lượng Đồng <sup>(*)</sup>	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	<b>1</b>
15.	Độ cứng (tính theo CaCO <sub>3</sub> ) <sup>(*)</sup>	TCVN 6224:1996	mg/L	103	104	105	<b>300</b>
16.	Hàm lượng Kẽm	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	<b>2</b>
17.	Hàm lượng Mangan tổng số <sup>(*)</sup>	SMEWW3111B:2017	mg/L	<b>0,42</b>	<b>0,32</b>	<b>0,33</b>	<b>0,1</b>
18.	Hàm lượng Natri <sup>(*)</sup>	TCVN 6660 : 2000	mg/L	75,0	75,9	76,1	<b>200</b>
19.	Hàm lượng Nitrat(NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>	TCVN 6180 : 1996	mg/L	0,045	0,052	0,05	<b>2</b>
20.	Hàm lượng Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(*)</sup>	TCVN 6178 : 1996	mg/L	<0,003 <sup>(b)</sup>	<0,003 <sup>(b)</sup>	<0,003 <sup>(b)</sup>	<b>0,05</b>
21.	Hàm lượng Sắt (tổng số) <sup>(*)</sup>	TCVN 6177 : 1996	mg/L	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	<0,03 <sup>(b)</sup>	<b>0,3</b>

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			Giá trị giới hạn
				M1	M2	M3	
22.	Hàm lượng Sulphate (*)	EPA.375.4	mg/L	<4,0 <sup>(a)</sup>	<4,0 <sup>(a)</sup>	<4,0 <sup>(a)</sup>	250
23.	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	SMEWW3112B:2017	mg/L	<0,3x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,3x10 <sup>-3(b)</sup>	<0,3x10 <sup>-3(b)</sup>	0,001
24.	Tổng chất rắn hòa tan	SMEWW2540C:2017	mg/L	396	400	404	1000
25.	Hàm lượng Chì (Pb)	SMEWW3113B:2017	mg/L	<1,6x10 <sup>-3(b)</sup>	<1,6x10 <sup>-3(b)</sup>	<1,6x10 <sup>-3(b)</sup>	0,01
26.	Hàm lượng Niken	SMEWW3111B:2017	mg/L	<0,02 <sup>(b)</sup>	<0,02 <sup>(b)</sup>	<0,02 <sup>(b)</sup>	0,07
27.	Hàm lượng Selen	SMEWW3114B:2017	mg/L	<0,002 <sup>(b)</sup>	<0,002 <sup>(b)</sup>	<0,002 <sup>(b)</sup>	0,01
28.	Hàm lượng Florua	SMEWW4500D:2017	mg/L	<0,3 <sup>(a)</sup>	<0,3 <sup>(a)</sup>	<0,3 <sup>(a)</sup>	1,5

#### b) Chỉ tiêu vi sinh:

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	PP thử nghiệm	Đơn vị	Kết quả			Giá trị giới hạn
				M1	M2	M3	
1.	Coliform (*)	TCVN6187-1:2009	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<3
2.	E.coli (*)	TCVN6187-1:2009	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<1
3.	S. aureus	SMEWW 9213B	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<1
4.	P. aeruginosa (*)	TCVN 8881 : 2011	CFU/100ml	KPH	KPH	KPH	<1

*Ghi chú:* KPH - Không phát hiện

(a): Giá trị giới hạn định lượng của phương pháp thử (LOQ)

(b): Giá trị giới hạn phát hiện của phương pháp thử (LOD)

Giới hạn phát hiện của phương pháp thử E.coli, Coliform: LOD E.coli, Coliform: 01CFU/100ml

### III. Nhận xét

#### 1. Về kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu Hóa, Lý:

- Mẫu số 01, 02, 03: Có 27/28 chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn cho phép, chỉ tiêu chưa đạt tiêu chuẩn cho phép cần khắc phục gồm hàm lượng Mangan.

#### 2. Về kết quả xét nghiệm các chỉ tiêu Vi sinh vật:

- Mẫu số 01, 02, 03: Có 4/4 chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn cho phép.

### IV. Kiến nghị

1. Xí nghiệp nước Hưng Nhân – Công ty cổ phần nước sạch Thái Bình:

- Rà soát ngay lại hệ thống xử lý nước, đặc biệt là hệ thống xử lý Mangan của xí nghiệp nước Hưng Hà, khắc phục ngay chỉ tiêu chưa đạt tiêu chuẩn cho phép về chất lượng nước (chỉ tiêu hàm lượng Mangan). Sau khi tiến hành rà soát và khắc phục đề

ngiht thực hiện xét nghiệm lại chỉ tiêu này và gửi báo cáo khắc phục về các cơ quan chức năng theo quy định.

- Cần kiểm soát định kỳ (01lần/tháng) và đột xuất đối với chỉ tiêu hàm lượng Mangan tại xí nghiệp nước để có phương án xử lý phù hợp, đảm bảo chất lượng nước đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế.

- Khi có dấu hiệu bất thường về chất lượng nước cần thông báo cho người dân và các cơ quan chức năng để phối hợp giải quyết.

2. Các ngành chức năng và chính quyền địa phương: Thường xuyên nắm bắt thông tin phản ánh của người dân và dư luận để kịp thời phối hợp kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt của cơ sở cấp nước.

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trân trọng thông báo.

**Nơi nhận:**

- Sở Y tế (Bc);
- UBND huyện Hưng Hà;
- UBND thị trấn Hưng Nhân;
- Công ty CP nước sạch Thái Bình;
- Xí nghiệp nước Hưng Nhân;
- TT Y tế Hưng Hà;
- Lưu VT, SKMT.



KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC  
*Lê Thị Hồng Nhung*

